

CHUYÊN ĐỀ 5: REPORTED SPEECH. (CÂU TƯỜNG THUẬT)

CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Thay đổi động từ trong câu tường thuật

Động từ tường thuật là động từ giới thiệu câu nói trực tiếp hay câu nói gián tiếp. Khi đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, động từ tường thuật được thay đổi tùy theo trường hợp cụ thể. Dưới đây là các động từ tường thuật dùng trong câu:

Said → **said that**

Said to sb → **told sb**

Ex: - He **said**, “I am twenty years old.”
He **said that** he was twenty years old.
- He **said to** me, “I work in a factory.”
He **told** me that he worked in a factory.

2. Thay đổi thì trong câu tường thuật:

Khi động từ tường thuật ở **các thì quá khứ**, chúng ta đổi thì trong câu gián tiếp như sau:

Simple present (V _(s/es))	→ Simple past (V _{2/ed})
Simple past (V _{2/ed})	→ Past perfect (had + V _{3/ed})
Simple future (will/ shall + V ₀)	→ Future in the past (would/ should + V ₀)
Present continuous (am/is/are + V-ing)	→ Past continuous (was/ were + V-ing)
Past continuous (was/were + V-ing)	→ Past perfect continuous / past continuous
Future continuous (will + be + V-ing)	→ Future continuous in the past (would + be + V-ing)
Present perfect (have/has + V _{3/ed})	→ Past perfect (had + V _{3/ed})
Past perfect (had + V _{3/ed})	→ Past perfect (had + V _{3/ed})
Future perfect (will + have + V _{3/ed})	→ Future perfect in the past (would + have + V _{3/ed})
can	→ could
may	→ might
must	→ had to

Ex: He said, “I am a taxi driver.”
He **said that** he was a taxi driver.
He said, “I am living in London.”
He **said that** he was living in London.
He said, “I have visited many famous places.”
He **said that**he had visited many famous places.
He said, “I visited The Great Wall in China.”
He **said that**he had visited The Great Wall in China.
He said, “I will look for a better job.”
He **said** he would look for a better job.
“I must go now,” Alice said. → Alice said that he had to go at that time.
She said, “I can swim.”
She **said** she could swim.

3. Thay đổi về đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, tính từ sở hữu:

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Ngôi thứ nhất	Đổi thành ngôi của người nói (cùng ngôi với chủ từ trong mệnh đề chính)
Ngôi thứ hai	Đổi thành ngôi của người nghe (cùng ngôi với tân ngữ trong mệnh đề chính)

Ex: He said, “I like my job.”
*He said that he like **his** job.*
 He said to me, “You look like my sister.”
*He told me that **I** looked like **his** siter.*

4. Thay đổi từ chỉ định, các trạng từ và cụm từ chỉ thời gian và nơi chốn:

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
this	that
these	those
now	then, at that time, immediately
here	there
today	that day
ago	before
yesterday	the day before, the previous day
tomorrow	the next day, the following day, the day after
this year / month / week	that year / month / week
last year / month / week	the year / month / week before; the previous year / month / week.
next year / month / week	the year / month / week after; the following year / month / week.
a year / month / week ago	a year / month / week before; a year / month / week earlier
The day before yesterday	Two days before
The day after tomorrow	Two days after

Ex: He said, “I am working hard today.”
He said that he was working hard that day.
 They said, “We went to work late yesterday.”
They said that they had gone to work late the day before.

*** LƯU Ý: Các trường hợp KHÔNG thay đổi thì trong câu tường thuật:**

a. Câu điều kiện loại 2 và 3

Nếu câu nói trực tiếp là câu điều kiện loại 2 và loại 3, ta chỉ thay đổi các đại từ, tình từ...mà không đổi thì trong câu.

Ex: “If I were older, I would retire.”, he said.
He said if he were older, he would retire.
 “If I had heard the whole story, I would have acted differently”, he said
He said that if he had heard the whole story, he would have acted differently.

b. Câu trực tiếp diễn tả một chân lí, hay một thói quen ở hiện tại.

Nếu câu nói trực tiếp nói về một sự thật, một chân lí hay một thói quen thường xuyên lặp đi, lặp lại ở hiện tại, khi đổi sang câu gián tiếp ta phải giữ nguyên thì của câu trực tiếp.

Ex 1: Trực tiếp: The teacher said, “The earth moves round the Sun”
 Gián tiếp: The teacher said that The earth moves round the Sun.
 Ex 2: Trực tiếp: My wife always drinks coffee for breakfast.
 Gián tiếp: He said that his wife always drinks coffee for breakfast.

c. Động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, tương lai.

Nếu động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, tương lai, khi đổi sang câu gián tiếp, ta không thay đổi thì và các cụm trạng từ và cụm từ chỉ thời gian và nơi chốn, mà chỉ thay đổi các đại từ hay tính từ...

Ex: He says/ He is saying/ He has said/ He will say, “The bus is coming.” → He says the bus is coming.

d. Không thay đổi thì của động từ trong câu gián tiếp nếu có thời gian xác định trong quá khứ.

Ex. She said, “I **was** born in 1980”

She said that she **was** born in 1980

e. Các động từ khiếm khuyết: *could, would, might, ought to, should* thường không thay đổi trong câu tường thuật.

Ex. He said, ‘I **might** come’

He said that He **might** come’

- Khi tường thuật mệnh đề ước muốn: “wish”

Ex: He said; “I wish I **had** a lot of money”

→ He wishes (that) he **had** a lot of money

- Khi tường thuật cấu trúc: “It’s (high/ about) time”

Ex: She said; “It’s about time you **went** to bed; children”

→ She told her children that It’s about time they **went** to bed

I. REPORTED SPEECH: STATEMENTS (Câu trần thuật)

Ta dùng động từ **say** hoặc **tell** để tường thuật:

* **S + said + (that) + S + V**
* **S + told + O + (that) + S + V**

Ex: He said, “I have just bought a computer today.”

He said that he had just bought a computer that day.

Linda said, “There is someone at the door, Bill.”

Linda told Bill that there was someone at the door.

II. REPORTED SPEECH: QUESTIONS (Câu hỏi)

a. Yes-No questions: Khi đổi sang câu gián tiếp, ta cần thêm **if** hoặc **whether** trước chủ từ của câu hỏi được tường thuật:

* **S + asked + (O) + if / whether + S + V**
* **S + wondered + if /whether + S + V**
* **S + wanted to know + if /whether + S + V**

Ex: He said to me, “Are you from Canada?”

He asked me if/whether I was from Canada.

The man said to her, “Did Bill tell you my address?”

The man asked her if/whether Bill had told her his address.

The girl said, “Do you live near here, David?”

She asked David if/whether he lived near there.

b. Wh – Questions: Các câu hỏi bắt đầu bằng một từ để hỏi như: **who, when, where, when, why, how...**,

* **S + asked + (O) + wh -word + S + V**
* **S + wondered + wh - word + S + V**
* **S + wanted to know + wh - word + S + V**

Ex: He said to them, “Where are you going?”
He asked them where they were going.
 The teacher said, “When do you do your homework, Tom?”
The teacher asked Tom when he did his homework.
 The tourist said to me, “How often does the train get in?”
The tourist asked me how often the train got in.

III. REPORTED SPEECH: COMMANDS/ORDERS/REQUESTS (Câu mệnh lệnh/Câu đề nghị)

Ta dùng động từ **ask** hoặc **tell** để tường thuật:

* **S + told/asked + O + to V_(inf)**
 * **S + told /asked+ O + not + to V_(inf)**

EX:

- Dick said to Jim: “Please open the window.” → Dick **told** Jim **to open** the window.
- Mother said, “Tim, go to bed early.” → Mother **told** Tim **to go** to bed early.
- Father said to Liz: “Don’t come home late.” → Father **told** Liz **not to come** home late.
- Mary angrily said: “Never smoke in my room.” → Mary **told** us **not to smoke** in her room.
- “Would you turn on the radio, please?” She asked. → She **asked** me **to turn on** the radio.
- “Could you lend me some money, please?” He asked. → He **asked** me **to lend** him some money.

Tóm tắt	Câu gián tiếp
Statements (Câu phát biểu)	* S + said + (that) + S + V * S + told + O + (that) + S + V
Commands (Câu mệnh lệnh)	* S + told/asked + O + to V _(inf) * S + told /asked+ O + not + to V ₀
Wh-questions (Câu hỏi nội dung)	* S + asked + (O) + wh-... + S + V * S + wondered + wh-... + S + V * S + wanted to know + wh-... + S + V
Yes-no questions (Câu hỏi có không)	* S + asked + (O) + if / whether + S + V * S + wondered + if /whether + S + V * S + wanted to know + if / whether + S + V

EXERCISES

EXERCISE 1: Change the following sentences into the Reported Speech

EXERCISES (REPORTED SPEECH: STATEMENTS)

- Nam said “I am told to be at school before 7 o’clock”

- Thomas said “All the students will have a meeting next week”

- She said “My parents are very proud of my good marks”

- The teacher said “All the homework must be done carefully”

- Her father said to her “You can go to the movie with your friend”

6. She said “I may visit my parents in summer”
-
7. The teacher said “We can collect old book for the poor students”
-
8. She said “I don’t buy this book”
-
9. The boys said “We have to try our best to win the match”
-
10. Her classmate said “Ha is the most intelligent girl in our class”
-

EXERCISES (REPORTED SPEECH: YES/NO QUESTIONS)

1. “Do you enjoy reading?” Mike asked Peter
-
2. “Do you like sports?” Hang asked Nam
-
3. “Do your sister and brother go to the same school?” She asked Nam
-
4. “Are there some oranges in the fridge?” She asked her mom
-
5. “Will it rain tomorrow morning?” He asked his friend
-
6. “Did you go to Hue three years ago?” Tam asked Peter
-
7. “Are Tam and Hoa late for class?” Tuan asked Lan
-
8. She said to me “Can you speak Chinese?”
-
9. “Will you be here for five days?” Tam asked Thu
-
10. “Were you reading this book at 8 o’clock last Sunday?” She asked Ba
-

EXERCISES (REPORTED SPEECH: WH-QUESTIONS)

1. “Where does your father work?” The teacher asked me
-
2. “How many people are there in your family?” She asked John
-
3. Tam’s friend asked him “How long will you stay in England?”
-
4. “What time does the film begin?” She asked her mom
-
5. The teacher said to Lien “What’s your hobby?”
-
6. “How do you go to the airport?” His friend asked him
-
7. “How much does this dress cost?” Ann asked her mother
-
8. Mary asked David “How often do you wash your clothes?”
-

9. “When will your father leave Vietnam for the USA?” Phong asked Thu

10. “How many books do the students need?” The librarian asked my teacher

EXERCISES (REPORTED SPEECH: CONDITIONAL SENTENCES).

1. “If I had any money I'd buy you a drink,” she said to me.

She told me _____

2. “If I catch the plane I'll be home by five,” he said.

He said if _____

3. “You should stay in bed if you feel unwell.” my mother said.

My mother said that if _____

4. “What would you do if you were having a problem with grammar, Jane?” Anne asked.

Anne asked Jane what she _____

5. “If I'd had my mobile yesterday, I could have contacted you,” Matthew said.

Matthew said if he _____

6. “If I were you, I'd stop smoking,” she said to her brother.

She advised _____

7. “If the baby is a girl what will they call her?” he wondered.

He wondered what _____

8. “If I don't practise my English I won't get any better,” she said.

She said if she _____

9. “I'd have been in bad trouble if Jane hadn't helped me,” he said.

He said he _____

10. “If the door is clocked what shall I do?” she asked.

She asked what she _____

EXERCISES: REPORTED SPEECH WITH INFINITIVE

1. “I'll wait for you. I promise,” he said to me.

He promised _____

2. “Please, please turn off the T.V, John,” said Tom.

Tom begged _____

3. His mother said to him: “Open the window please!”

His mother told _____

4. He said to me: “Shut the door after you”.

He told _____

5. The captain said to them: “Wait here still I come back”.

The captain ordered _____

6. “Mr. Brown, this is Miss White,” he said.

He introduced _____

7. He said to me: “Don't come back before one o'clock”.

He asked _____

8. My mother said: “Don't forget to lock the door”.

My mother told _____

9. “Don't touch that switch, Peter.” I said

I warned _____

10. “Come and have dinner with us” Rosy said to John.

Rosy persuaded _____

11. “Remember to write to me soon,” she said to me.

She reminded _____

12. “You'd better spend more time learning to write,” I said to the boy.

I advised _____
13. “Don’t lean your bicycle against my windows, boys,” said the shopkeeper.
The shopkeeper warned _____
14. Would you like me to help you with the cooking, Tom?” Laura said.
Laura offered _____
15. Would you like to go camping with us next weekend?” said John to Ann.
John invited _____

EXERCISES: REPORTED SPEECH WITH GERUND

1. “Shall we go for a swim now?”
She suggested _____
2. “I know I’m wrong,” he said.
He admitted _____
3. “I didn’t say that,” He said.
He denied _____
4. “If only I had told him the true!”
Jane regrets _____
5. “I haven’t finished the assignment yet. I’m really sorry”.
The boy apologized _____
6. “It’s you who took my bag,” said the man to the boy.
The man accused _____
7. “No, no .I really must sit for the test.”
She insisted on _____
8. “What I always want is to become a doctor,” she said.
She dreamt _____
9. “I can’t let you use the mobile phone,” his mother said.
His mother prevented _____
10. “It’s really nice of you to visit me,” she said to him.
She thanked _____
11. “I like the car. I’ll buy it.”
The woman thought _____
12. “I feel like going to America soon.”
She looked forward to _____
13. “Whatever you do, don’t walk on the grass” the safeguard said to the tourists.
The safeguard warned _____
14. “It was you and only you who stole the cake from the fridge” my mother told my sister.
My mother accused _____
15. “I’m sorry that I broke the glass,” said Peter.
Peter apologized _____

EXERCISE 2: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. “I’ll tell you about this tomorrow, Mary.” said Tom.
A. Tom said to Mary that he will tell her about that the next day.
B. Tom told Mary that I would tell you about that the next day.
C. Tom told Mary that he would tell her about that the next day.
D. Tom told Mary that she would tell him about that the next day.
2. “I have something to tell you” Mary said to John.
A. Mary told John I had something to tell him.
B. Mary told John she had something to tell him.

- C. Mary told John she had had something to tell him.
D. Mary told John he had had something to tell her.
3. He said, “My wife has just bought a diamond ring.”
A. He said that his wife had just bought a diamond ring.
B. He said that my wife had just bought a diamond ring.
C. He said that his wife has just bought a diamond ring.
D. he said that his wife just bought a diamond ring.
4. “I will come with you as soon as I am ready”, she said to Philip.
A. She said to Philip he will come to see you as soon as he I am ready.
B. She told Philip she will come to see her as soon as she was ready.
C. She told Philip she would come to see you as soon as she was ready.
D. She told Philip she would come to see him as soon as she was ready.
5. “I wrote to him yesterday”
A. She said to me I wrote to him the day before.
B. She told me she wrote to him yesterday.
C. She told me she had written to him yesterday.
D. She told me she had written to him the day before.
6. “He is talking to your sister”, She said to me.
A. She told me he was talking to your sister. B. She told me she was talking to my sister.
C. She told me he was talking to my sister. D. She told me he was talking to her sister.
7. “It is the time to check what you have done”, the father said to the boys.
A. The father said to the boys it was time to check what they had done.
B. The father told the boys it was time to check what they had done.
C. The father told the boys it was time to check what they have done.
D. The father told the boys it is time to check what they had done.
8. “You will like my sister when you meet her”
A. He told me you will like her sister when you meet her.
B. He told me I will like his sister when I met her.
C. He told me I would like his sister when I met her.
D. He told me I would be liked his sister when I met her.
9. “I didn’t meet Susan last week”
A. He said he didn’t meet Susan the week before.
B. He said he hasn’t met Susan last week.
C. He said he hadn’t met Susan last week.
D. He said he hadn’t met Susan the week before.
10. “I didn’t break your watch”
A. The boy told the girl he hadn’t broken her watch.
B. The boy told the girl he didn’t break her watch.
C. The boy asked the girl he hadn’t broken her watch.
D. The boy told the girl he hadn’t broken your watch.
11. The mother told her son _____ so impolitely.
A. not behaving **B. not to behave** C. did not behave D. not behave
12. She said she _____ collect it for me after work.
A. would B. did C. will D. had
13. He asked me where I _____.
A. have studied B. study C. am studying **D. studied**
14. The man wanted to avoid _____ on security cameras.
A. to see **B. being seen** C. seeing D. to be seen
15. Peter said that he had lived in London four years _____.
A. then B. ago **C. before** D. later
16. John asked me _____ in English.

- A. what does this word mean B. what that word means
C. what did this word mean D. **what that word meant**
17. The host asked her _____ tea or coffee.
A. **whether she liked** B. that she liked
C. if she likes D. whether she like
18. My friend asked me who _____ the piano in the sitting room.
A. **was playing** B. plays C. is playing D. has played
19. The teacher told his students _____ laughing.
A. would stop B. **to stop** C. stop D. stopped
20. Mary asked me _____.
A. whether I would watch the football match on TV the day before.
B. whether I watched the football match on TV the day before.
C. If I had watch the football match on TV the day before.
D. **whether I had watched the football match on TV the day before.**
21. He asked _____ him some money.
A. **her to lend** B. her lending C. she has lent D. she lends
22. Jennifer asked me where _____ the week before.
A. had I gone B. did I go C. **I had gone** D. was I going
23. Tom asked me _____.
A. if was I having a good time last year
C. if would I have a good time the year before
B. **whether I had had a good time the year before**
D. whether I have had a good time the year before
24. Do you know where _____?
A. **he lives** B. did he live C. does he live D. he live
25. She asked me _____ the seat _____ or not
A. If / had occupied B. **Whether / was occupied**
C. If / has been occupied D. Whether / occupied
26. The policeman asked us _____.
A. had any of us seen the accident happen
C. **Whether any of us had seen the accident happen**
B. If had any of us seen the accident happen
D. that if any of us had seen the accident happen
27. I asked him _____, but he said nothing
A. **what the matter was** B. what was the matter
C. the matter was what D. what's the matter was
28. James _____ him up when the bus reached the square
A. told me wake B. **asked me to wake**
C. said me to wake D. requested me waking
29. Excuse me. Could you tell me _____?
A. what time is it B. what is the time
C. **what time it is** D. it is what time
30. We wonder _____ from his office after that scandal
A. why did he not resign B. **why he did not resign**
C. why he not resign D. why didn't he resign
31. Jeff wanted to know _____.
A. that why were his friends laughing B. why were his friends laughing
C. **why his friends were laughing** D. the reason why his friends laughing
32. Mr. Hawk told me that he would give me his answer the _____ day
A. previous B. **following** C. before D. last
33. She _____ him whether he liked the steak she cooked

- A. asks B. wondered C. wanted to know **D. asked**
34. His neighbors sometimes wondered _____ he did for a living
A. why B. when C. where **D. what**
35. Could you please tell me _____?
A. It is how far to the nearest bus stop B. how far is it to the nearest bus stop
C. how far to the nearest bus stop is it **D. how far it is to the nearest bus stop**
36. Marigold wondered _____ Kevin and Ruth would be at the party
A. that B. whether C. if **D. B& C**
37. He asked me _____
A. How long I have studied English B. How long had I studied English
C. How long I had study English **D. How long I had studied English**
38. The passenger asked _____ we landed
A. what **B. when** C. if D. why
39. She asked Nam what _____ in that room.
A. he is doing **B. he was doing** C. was he doing D. she was doing
40. “I didn’t take your calculator”, Bob said to Mary .
A. Bob told Mary he hadn’t taken her calculator
B. Bob told Mary I didn’t take your calculator
C. Bob told Mary he haven’t taken her calculator
D. Bob told Mary he had taken her calculator

EXERCISE 3: Choose the letter A, B, C, or D to show the underlined part that needs correction.

1. Mrs. Emmanuelle **told to** Alice to give her a hand.
A **B** C D
2. John **said** the taxi driver to turn left at the first traffic lights.
A B C D
3. Mary ordered John if he could carry her suitcase, **please**.
A B C **D**
4. Johnson Nancy Lee asked me if **would I like** to have dinner with her.
A **B** C D
5. Hoa asked Lan whether **did she like** sports or not.
A B **C** D
6. Ba **told to** Tuan if he could ride his bicycle to school.
A B C D
7. Phong asked Peter whether he **enjoys** reading books or not.
A **B** C D
8. Mary promised her boy friend that she would expect to see him **next Wednesday**.
A B C **D**
9. A tourist asked how far **was it** from Ho Chi Minh City to Hue.
A B **C** D
10. He asked Lan how many people **there are** in her family.
A B C D
11. Minh’s friends asked him how long **would he** stay in Paris.
A B C **D**
12. She asked me if he **wants** to buy any second-hand books.
A **B** C D
13. He wanted to know **Hong if** would have time to play badminton regularly.
A **B** C D
14. My mother told me that I **work** very ha rd.
A B **C** D

15. He said they had a lift very often but it doesn't work.
A B C D
16. The teacher asked me if I could answer this question.
A B C D
17. I asked his mother if he went to work by bus or not.
A B C D
18. He promised me he'll come with you as soon as he was ready.
A B C D
19. My brother said he must to write some letters then.
A B C D
20. Peter asked me did not to stay up late and advised me to go to bed early.
A B C D

MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CẦN LƯU Ý:

I. CÂU TƯỜNG THUẬT VỚI ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ TO-INFINITIVE

1. Tường thuật mệnh lệnh: *told sb (not) to do sth.*

“Put your books away,” said the teacher.

☐ The teacher told us to put our books away.

2. Tường thuật lời yêu cầu: *asked sb (not) to do sth.*

“Please, don’t smoke in this room,” said the clerk.

☐ The clerk asked me not to smoke in that room.

3. Tường thuật lời khuyên: *advised sb (not) to do sth.*

“If I were you, I wouldn’t drink so much wine,” he said.

☐ He advised me not to drink so much wine.

4. Tường thuật lời hứa: *promised to do sth.*

“I’ll give you a hand, if you like,” said Darian.

☐ Darian promised to give me a hand, if I liked.

5. Tường thuật lời đe dọa: *threaten to do sth.*

“Get out or I’ll call the police,” said the woman.

☐ The woman threatened to call the police if he didn’t get out.

6. Tường thuật lời cảnh báo: *warned sb (not) to do sth.*

“Don’t touch that wire,” he said.

☐ He warned me not to touch that wire.

7. Tường thuật lời mời: *invited sb to do sth.*

“Come for dinner with us tonight, will you?” Bill said.

☐ Bill invited me to come for dinner with them that night.

8. Tường thuật lời nhắc nhở: *reminded sb to do sth.*

“Remember to post my letter on your way,” Wendy said.

☐ Wendy reminded me to post her letter on my way.

9. Tường thuật lời động viên: *encouraged sb to do sth.*

“Go ahead, you must enter for the contest, Jill!” said Pam.

☐ Pam encouraged Jill to enter for the contest.

10. Tường thuật lời khẩn cầu: *begged sb to do sth.*

“Please, do me a favor,” said the beggar to Carol.

☐ The beggar begged Carol to do him a favor.

11. Tường thuật lời tự nguyện: *offered to do sth.*

“Shall I help you with the housework?” said Tim to his wife.

☐ Tim offered to help his wife with the housework.

12. Tường thuật sự đồng ý: *agreed to do sth.*

“OK, I’ll take you to work in my car, Sue” said Carl.

☐ Carl agreed to take Sue to work in his car.

II. CÂU TƯỜNG THUẬT VỚI ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND

1. Tường thuật lời buộc tội: *accused sb of doing sth.*

“You damaged my new laptop, Dan,” said Susan.

☐ Susan accused Dan of damaging her new laptop.

2. Tường thuật lời thú nhận: *admitted doing/having done sth.*

“I didn’t tell you the truth, Ron,” said Kim.

☐ Kim admitted not telling/not having told Ron the truth.

3. Tường thuật lời phủ nhận: *denied doing/having done sth.*

“I didn’t break that vase,” said Tom.

☐ Tom denied breaking /having broken that vase.

4. Tường thuật lời xin lỗi: *apologized (to sb) for doing sth.*

“I’m sorry I’ve kept you waiting,” said Amanda

☐ Amanda apologized for having kept me waiting.

5. Tường thuật lời khen: *congratulated sb on doing sth.*

“Congratulations! You won the game!” said the principal.

The principal congratulated the students on winning the game.

6. Tường thuật lời nài nỉ, khẳng định: *insisted on doing sth.*

“I must pay for this damage,” the man said.

☐ The man insisted on paying for that weekend.

7. Tường thuật lời đề nghị: *suggested doing sth.*

“Let’s have a picnic this weekend,” Maud suggested.

☐ Maud suggested having a picnic that weekend.

8. Tường thuật lời cảm ơn: *thanked sb for (doing sth).*

“Thank you very much for your advice,” he said.

☐ He thanked me for my advice.

9. Tường thuật lời cảnh báo: *warned sb against (doing) sth.*

“Don’t invest in that business,” said my lawyer.

☐ My lawyer warned me against investing in that business.

10. Tường thuật lời đổ lỗi: *blamed sb for (doing) sth.*

“You are responsible for this failure,” said the director.

☐ The director blamed his deputy for that failure.

11. Tường thuật lời thú nhận: *confessed to (doing) sth.*

“It was me who stole the money,” said Jack.

☐ Jack confessed to stealing the money.

12. Câu cảm thán trong lời nói gián tiếp: (Exclamation in reported speech)

- Động từ tường thuật là: *exclaim/shout*

Ex: He said, “What a lovely garden they have”

He exclaimed that they had a lovely garden.

- Các hình thức cảm thán bắt đầu bằng “what” và “how” chuyển sang gián tiếp bằng:

He said that it was ... / hoặc He exclaimed that it was ...

Ex 1: She said; “What a pity!” (Direct speech) -> She exclaimed that it was a pity

Ex 2: I said; “What a nice horse” -> I exclaimed that it was a nice horse

Ex 3: He said; “How beautiful she is!” -> He exclaimed that she was beautiful!

Ex 4: “What a big egg” he said -> He said that it was a big egg.

Ex 5: “How dreadful!” he said -> He exclaimed that it was dreadful.

BẢNG TÓM TẮT

1. Một số động từ dùng để tường thuật infinitive:

Promise + to V₀: hứa

Agree + to V₀: đồng ý

Offer + to V₀: ngỏ ý
Refuse + to V₀: từ chối
Threaten + to V₀: đe dọa
Beg sb + to V₀: van xin, cầu xin
Command sb + to V₀: lệnh
Forbid sb + to V₀: cấm
Order sb + to V₀: ra lệnh
Recommend sb + to V₀: giới thiệu, đề nghị
Request sb + to V₀: yêu cầu
Urge sb + to V₀: nài nỉ, cố thuyết phục
Advise sb + to V₀: khuyên
Ask sb + to V₀: yêu cầu ai làm gì
Encourage sb + to V₀: khuyến khích
Remind sb + to V₀: nhắc nhở
Invite sb + to V₀: mời
Tell sb + to V₀: bảo
Warn sb + (not) to V₀: cảnh báo

2. Một số động từ dùng để tường thuật Gerund:

admit + Ving : thừa nhận đã làm việc gì
deny + Ving: phủ nhận đã làm việc gì
suggest + Ving: đề nghị làm việc gì
apologise (to sb) for + Ving: xin lỗi (ai) vì đã làm gì
insist on + Ving : khẳng định đòi làm gì
dream of + Ving: mơ tưởng trở thành
think of + Ving : nghĩ tới ai/cái gì
look forward to + Ving: mong đợi
accuse sb of Ving: buộc tội ai về việc gì.
congratulate sb on Ving: chúc mừng ai về
warn sb against Ving: khuyến cáo (ai) đừng làm điều gì
thank sb for Ving : cảm ơn ai về việc gì
prevent sb from Ving: Ngăn ai khỏi việc gì
